



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép thành lập	123/GP-NHNN Giấy phép thành lập do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 1 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	ngày 5 tháng 5 năm 2008
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0102744865 Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 1 tháng 3 năm 2022.	ngày 12 tháng 5 năm 2008
Hội đồng Quản trị	<p>Ông Đỗ Minh Phú Ông Lê Quang Tiến Ông Đỗ Anh Tú Ông Shuzo Shikata Bà Nguyễn Thị Mai Sương Bà Võ Bích Hà Bà Nguyễn Thu Hà Ông Eiichiro So Bà Đỗ Thị Nhung</p>	<p>Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)</p>
Ban Tổng Giám đốc	<p>Ông Nguyễn Hưng Ông Phạm Đông Anh Ông Nguyễn Hồng Quân Ông Nguyễn Việt Anh Ông Lê Hồng Nam Ông Khúc Văn Họa Bà Trương Thị Hoàng Lan Ông Đinh Văn Chiến Ông Bùi Quang Cường Ông Nguyễn Lâm Hoàng Bà Lê Cẩm Tú</p>	<p>Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối Tài chính Kế toán trưởng</p>
Ban Kiểm soát	<p>Bà Nguyễn Thị Thu Hương Bà Nguyễn Thị Bảo Ông Thái Duy Nghĩa Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt</p>	<p>Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên chuyên trách Thành viên không chuyên trách</p>
Trụ sở chính	Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến 79 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 79.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00150-23-1



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
A	TÀI SẢN		343.406.813	328.634.007
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.182.092	2.426.932
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	6	9.213.239	11.988.501
III.	Tiền vàng gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) và cho vay các TCTD khác	7	56.630.247	53.364.944
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		39.363.356	36.886.065
2	Cho vay các TCTD khác		17.266.891	16.478.879
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	294.883	203.247
VI.	Cho vay khách hàng		174.730.627	159.160.375
1	Cho vay khách hàng	9	177.113.201	160.992.963
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.382.574)	(1.832.588)
VII.	Hoạt động mua nợ	11	159.263	180.610
1	Mua nợ		160.466	181.975
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.203)	(1.365)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	12	73.758.379	74.376.644
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		73.880.655	74.520.673
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(166.976)	(188.729)
X.	Tài sản cố định		1.067.825	1.205.386
1	Tài sản cố định hữu hình	13	804.587	903.413
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.747.253	1.725.795
b	- Hao mòn TSCĐ		(942.666)	(822.382)
2	Tài sản cố định vô hình	14	263.238	301.973
a	- Nguyên giá TSCĐ		765.438	750.811
b	- Hao mòn TSCĐ		(502.200)	(448.838)
XII.	Tài sản Có khác	15	25.370.258	25.727.368
1	Các khoản phải thu		17.078.068	17.545.725
2	Các khoản lãi phí phải thu		3.274.916	3.140.637
4	Tài sản Có khác		5.022.365	5.046.097
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(5.091)	(5.091)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		343.406.813	328.634.007
I.	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	2.976.577	433.439
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		389.629	433.439
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		2.586.948	-
II.	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	88.139.893	73.496.158
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		59.164.724	47.265.806
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		28.975.169	26.230.352
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	199.126.911	194.959.921
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	-
V.	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	19	101.049	164.923
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	20	15.266.125	20.429.954
VII.	Các khoản nợ khác	21	6.810.319	6.910.631
1	Các khoản lãi, phí phải trả		5.434.891	4.125.419
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.375.428	2.785.212
VIII.	Vốn chủ sở hữu	22	30.985.939	32.238.981
1	Vốn của tổ chức tín dụng		22.016.350	18.378.520
a	Vốn điều lệ		22.016.350	15.817.555
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	2.560.965
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		3.052.367	2.113.255
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.917.222	11.747.206

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	36	2.663.454	455.706
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi	36	2.797.468	3.283.442
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi	36	2.798.008	3.296.761
	Cam kết giao dịch hoán đổi	36	128.221.643	93.630.916
4	Cam kết trong nghiệp vụ LC	36	2.411.056	2.738.296
5	Bảo lãnh khác	36	38.722.709	32.222.084
6	Các cam kết khác	36	10.468.212	11.138.527
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34.1	1.055.811	570.973
8	Nợ khó đòi đã xử lý	34.2	13.044.113	12.054.394
9	Tài sản và chứng từ khác	34.3	53.645.260	55.195.704

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.910.824	10.381.851
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.444.923)	(4.515.604)
I.	Thu nhập lãi thuần		5.465.901	5.866.247
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.892.596	1.661.066
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(393.248)	(469.057)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.499.348	1.192.009
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	313.578	211.266
V.	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	271.915	541.116
5	Thu nhập từ hoạt động khác		355.037	638.105
6	Chi phí hoạt động khác		(329.534)	(259.913)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	25.503	378.192
VIII.	Chi phí hoạt động	31	(3.509.711)	(3.000.394)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.066.534	5.188.436
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(683.096)	(1.400.606)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.383.438	3.787.830
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	37	(677.091)	(757.965)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		2.706.347	3.029.865
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	41	1.229	(Trình bày lại) 1.376

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

LẬP BIỂU 

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.803.703	9.903.731
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(7.086.616)	(4.200.329)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.499.348	1.192.009
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		525.913	504.800
5	(Chi phí) khác/thu nhập khác (đã trả)/đã thu		(74.295)	67.916
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		99.798	310.269
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.535.407)	(3.037.559)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.488.504)	(528.041)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		3.743.940	4.212.796
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(788.012)	(1.330.490)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(60.055)	(13.930.271)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(91.636)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(15.150.498)	(10.136.230)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(133.272)	(1.094.984)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.154.410)	(618.670)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		2.543.138	(70.769)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		16.117.505	(3.886.838)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		4.166.990	16.774.398
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(4.615.429)	(3.941.254)
19	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(63.874)	11.242
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(70.422)
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(403.987)	1.030.812
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.110.400	(13.050.680)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(150.495)	(265.880)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	5
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(150.495)	(265.875)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(548.400)	(196.100)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(3.954.389)	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.502.789)	(196.100)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.542.884)	(13.512.655)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		52.301.571	56.461.208
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	33	50.758.687	42.948.553

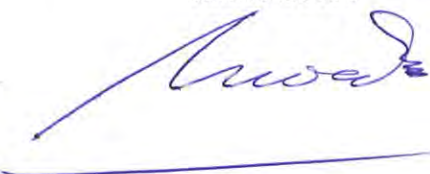
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”); Giấy phép Thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc NHNNVN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 22.016.350 triệu đồng (tại ngày 31/12/2022 là 15.817.555 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có 8.348 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2022, Ngân hàng có 8.686 cán bộ công nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi tám (58) chi nhánh và bảy mươi tư (74) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép (31/12/2022: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh và bảy mươi một (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán giữa niên độ*: Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng*: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 của NHNNVN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.3. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.4*.

4.4. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 06. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcKhoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau: Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (Thông tư 02) do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng các quy định về thời điểm phát sinh dư nợ gốc, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi, nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày, được đánh giá là có khả năng trả nợ, không vi phạm quy định pháp luật với thời gian cơ cấu không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ như nhóm nợ đã được phân loại theo quy định của Thống đốc NHNNVN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn để đơn đốc thu lãi từ khách hàng, thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phân loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 điều 1 Thông tư 11). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.5.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.5.2. Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán Vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	5 – 8 năm

4.10. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Các khoản phải thu

4.11.1. Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.11.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đo dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.11.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.14. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

12/11/2014

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.16. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.16.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.16.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính.

4.17. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động bán niên hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.19. Vốn và các quỹ

4.19.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3. Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.19.4. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4.20. Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.21. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.4) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4.4 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của TT09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

► **Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:**

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy

định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

- ▶ Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.25. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.26. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ trước.

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	799.098	1.090.465
Tiền mặt bằng ngoại tệ	164.328	160.277
Vàng	1.218.666	1.176.190
Tổng	2.182.092	2.426.932

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng VND	8.909.267	10.009.066
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN bằng ngoại tệ	303.972	1.979.435
Tổng	9.213.239	11.988.501

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND và tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,50%/năm và 0,00%/năm)

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2023	31/12/2022
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

7. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	39.363.356	36.886.065
Cho vay các TCTD khác	17.266.891	16.478.879
Tổng	56.630.247	53.364.944

Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20.701.671	20.986.065
- Bằng VND	19.776.910	19.814.285
- Bằng ngoại tệ, vàng	924.761	1.171.780
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18.661.685	15.900.000
- Bằng VND	17.600.000	15.900.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.061.685	-
Tổng	39.363.356	36.886.065

Cho vay các TCTD khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Bằng VND	17.078.147	16.478.879
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	-	2.856.492
- Bằng ngoại tệ, vàng	188.744	-
Tổng	17.266.891	16.478.879

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	18.661.685	15.900.000
- Cho vay các TCTD khác	17.266.891	16.478.879
Tổng	35.928.576	32.378.879

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>% /năm</i>	<i>% /năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 0,90%	2,90% - 8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ	4,85% - 5,10%	Không phát sinh
Cho vay bằng VND	4,68% - 11,95%	3,85% - 11,93%
Cho vay bằng ngoại tệ	5,20%	Không phát sinh

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) <i>Triệu VND</i>	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
		<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.108.429	53.957	(63.006)	(9.049)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.421.964	533.530	(288.956)	244.574
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.124.378	90.355	(30.997)	59.358
	80.654.771	677.842	(382.959)	294.883
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.408.110	96.036	(68.722)	27.314
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.843.784	608.934	(499.122)	109.812
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.508.654	94.768	(28.647)	66.121
	61.760.548	799.738	(596.491)	203.247

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. Cho vay khách hàng

	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	175.828.681	159.318.228
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	558.690	1.045.831
Các khoản trả thay khách hàng	160.416	20.807
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.321	6.959
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	563.093	601.138
Tổng	177.113.201	160.992.963

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	166.984.961	156.544.301
Nợ cần chú ý	6.215.519	3.091.212
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.146.853	385.026
Nợ nghi ngờ	1.129.894	467.003
Nợ có khả năng mất vốn	635.974	505.421
Tổng	177.113.201	160.992.963

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	58.356.110	42.359.769
Nợ trung hạn	29.174.653	29.000.877
Nợ dài hạn	89.582.438	89.632.317
Tổng	177.113.201	160.992.963

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2023		31/12/2022	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	948.268	0,54	810.969	0,50
Công ty TNHH khác	26.880.090	15,18	25.054.476	15,56
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.242.520	0,70	1.523.242	0,95
Công ty cổ phần khác	49.029.380	27,68	39.077.765	24,27
Công ty hợp danh	2.675	0,00	3.182	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	23.107	0,01	13.117	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	653.377	0,37	561.187	0,35
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	35.348	0,02	43.435	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	98.254.935	55,48	93.853.775	58,30
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	43.501	0,02	51.815	0,03
Tổng	177.113.201	100,00	160.992.963	100,00



Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	30/06/2023		31/12/2022	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.862.399	4,44	7.511.886	4,67
Khai khoáng	1.678.033	0,95	1.233.085	0,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.151.291	7,99	11.859.776	7,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.309.168	2,43	4.784.790	2,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	198.042	0,11	271.017	0,17
Xây dựng	11.899.171	6,72	10.423.584	6,47
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.712.864	5,48	9.482.537	5,89
Vận tải kho bãi	8.375.659	4,73	7.017.374	4,36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	502.997	0,28	571.411	0,35
Thông tin và truyền thông	597.422	0,34	605.934	0,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.731.015	7,75	10.165.315	6,31
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	280.396	0,16	197.005	0,12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	292.292	0,17	286.964	0,18
Giáo dục và đào tạo	263.930	0,15	262.049	0,16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	124.512	0,07	148.164	0,09
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	463.955	0,26	390.558	0,24
Hoạt động kinh doanh khác	4.374.191	2,47	1.884.222	1,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	98.295.864	55,50	93.897.292	58,32
Tổng	177.113.201	100,00	160.992.963	100,00

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cho vay bằng VND	169.549.841	153.215.847
Cho vay bằng ngoại tệ	7.563.360	7.777.116
	177.113.201	160.992.963

Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ/năm

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	6,00% - 13,95%	7,00% - 15,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	5,00% - 7,58%	2,50% - 7,58%

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng chung	1.325.024	1.212.451
Dự phòng cụ thể	1.057.550	620.137
Tổng	2.382.574	1.832.588

10.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	1.212.451	1.066.540
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	112.573	77.851
Số dư cuối kỳ	1.325.024	1.144.391

10.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	620.137	698.752
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	570.685	1.327.374
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ	(133.272)	(1.094.984)
Số dư cuối kỳ	1.057.550	931.142

11. Hoạt động mua nợ

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Mua nợ bằng VND	160.466	70.877
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	111.098
Dự phòng rủi ro	(1.203)	(1.365)
Tổng	159.263	180.610

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	160.466	181.975
Giá trị phụ trội của mua nợ	-	-
	160.466	181.975

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	160.466	181.975
	160.466	181.975

Phân tích mua nợ theo thời gian

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ dài hạn	160.466	181.975
Tổng	160.466	181.975

Dự phòng rủi ro mua nợ

Dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	1.365	7.257
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	(162)	(4.619)
Số dư cuối kỳ	1.203	2.638

12. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
a. Chứng khoán sẵn sàng để bán	73.880.655	74.520.673
i. Chứng khoán nợ	73.700.455	74.340.473
- Trái phiếu Chính phủ	24.843.978	24.326.689
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.953.933	28.390.133
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	17.902.544	21.623.651
ii. Chứng khoán vốn	180.200	180.200
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	180.200	180.200
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(166.641)	(188.394)
- Dự phòng cụ thể	(8.405)	-
- Dự phòng chung	(134.269)	(164.427)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(23.967)	(23.967)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	73.714.014	74.332.279
c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
i. Chứng khoán nợ	44.700	44.700
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.700	44.700
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	44.700	44.700
ii. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.365	44.365
Tổng chứng khoán đầu tư	73.758.379	74.376.644

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	166.641	188.394
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	335	335
	166.976	188.729

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	164.427	-	23.967	188.394
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	(30.158)	8.405	-	(21.753)
Số dư cuối kỳ	134.269	8.405	23.967	166.641

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	141.125	1.205	232.546	374.876
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	35.678	-	(232.546)	(196.868)
Số dư cuối kỳ	176.803	1.205	-	178.008

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.676.825	40.305.111
Nợ dưới tiêu chuẩn	500.000	-
Tổng	39.176.825	40.305.111

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Khoản mục	Đơn vị tính: Triệu VND				
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	957.760	71.667	685.939	10.429	1.725.795
Số tăng trong kỳ	1.901	1.215	17.537	846	21.499
Số giảm trong kỳ	(41)	-	-	-	(41)
Số dư cuối kỳ	959.620	72.882	703.476	11.275	1.747.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	407.996	40.460	366.337	7.589	822.382
Khấu hao trong kỳ	67.433	3.724	48.593	575	120.325
Số giảm trong kỳ	(41)	-	-	-	(41)
Số dư cuối kỳ	475.388	44.184	414.930	8.164	942.666
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	549.764	31.207	319.602	2.840	903.413
Tại ngày cuối kỳ	484.232	28.698	288.546	3.111	804.587

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Khoản mục	Đơn vị tính: Triệu VND				
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Số tăng trong kỳ	4.470	8.962	70.151	247	83.830
Số giảm trong kỳ	-	-	(92)	-	(92)
Số dư cuối kỳ	515.440	71.563	620.536	9.233	1.216.772
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Khấu hao trong kỳ	37.312	3.658	45.389	368	86.727
Số giảm trong kỳ	-	-	(92)	-	(92)
Số dư cuối kỳ	340.312	39.136	320.220	7.131	706.799
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870
Tại ngày cuối kỳ	175.128	32.427	300.316	2.102	509.973

Tại 30 tháng 06 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 320.742 triệu VND (31/12/2022: 284.717 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Phân mềm máy tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	750.811	620.296
Số tăng trong kỳ	14.627	75.973
Số dư cuối kỳ	765.438	696.269
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	448.838	344.553
Số tăng trong kỳ	53.362	51.145
Số dư cuối kỳ	502.200	395.698
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	301.973	275.743
Tại ngày cuối kỳ	263.238	300.571

Tại 30 tháng 06 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 208.585 triệu VND (31/12/2022: 175.230 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.1)	17.078.068	17.545.725
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 15.2)	3.274.916	3.140.637
Tài sản Có khác (Thuyết minh 15.3)	5.022.365	5.046.097
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 15.4)	(5.091)	(5.091)
	25.370.258	25.727.368

15.1. Các khoản phải thu

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Các khoản phải thu nội bộ	178.370	114.679
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	177.755	76.117
Phải thu nội bộ khác	615	38.562
Các khoản phải thu bên ngoài	16.899.698	17.431.046
Mua sắm tài sản cố định	310.026	195.657
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	7.471	2.888
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	-	24.742
Các khoản phải thu án phí	3.302	3.489
Các khoản phải thu bên ngoài khác	16.578.899	17.204.270
Trong đó:		
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	413.458	410.127
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	14.939.738	14.532.073
(i)		
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	1.225.703	2.262.070
	17.078.068	17.545.725

(i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay (UPAS) do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

15.2. Các khoản lãi và phí phải thu

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	863	3.702
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.693.485	1.728.311
Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	1.272.704	1.107.455
Lãi phải thu từ mua nợ	2.860	2.714
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	178.708	189.716
Phí phải thu	126.296	108.739
	3.274.916	3.140.637

15.3. Tài sản Có khác

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Vật liệu và công cụ	55.393	49.248
Chi phí chờ phân bổ	4.966.972	4.996.849
	5.022.365	5.046.097

15.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	5.091	5.091

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	5.091	3.616
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	5.091	3.616

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Tiền gửi	12	-
Tiền gửi bằng VND	12	-
Tiền vay	389.617	433.439
Vay theo hồ sơ tín dụng	389.617	433.439
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	2.586.948	-
Tổng	2.976.577	433.439

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2023 <i>%/năm</i>	31/12/2022 <i>%/năm</i>
Vay bằng VND	3,50%	3,50%
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước bằng VND	1,30% - 4,00%	Không phát sinh

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi các TCTD khác	59.164.724	47.265.806
Tiền gửi không kỳ hạn	19.321.224	19.317.006
- Bằng VND	19.321.224	19.317.006
Tiền gửi có kỳ hạn	39.843.500	27.948.800
- Bằng VND	39.843.500	27.948.800
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	8.921.820	1.897.464
- Vay chiết khấu GTCG bằng VND	8.921.820	1.897.464
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	1.179.650	1.177.150
- Bằng ngoại tệ	1.179.650	1.177.150
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group	337.043	672.657
- Bằng ngoại tệ	337.043	672.657
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	10.246.432	13.318.071
- Bằng VND	5.837.803	11.026.478
- Bằng ngoại tệ	4.408.629	2.291.593
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	8.290.224	9.165.010
- Bằng ngoại tệ	8.290.224	9.165.010
Tổng	88.139.893	73.496.158

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30%-3,80%	2,80%-6,90%
Tiền vay bằng VND	1,20%-11,88%	3,65%-10,66%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,65%-7,60%	0,06%-6,81%

18. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	30.324.828	32.525.186
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	26.772.736	28.473.340
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.552.092	4.051.846
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	166.398.831	159.778.007
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	163.685.325	157.552.075
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.713.506	2.225.932
Tiền gửi vốn chuyên dùng	38.306	42.889
Tiền gửi ký quỹ	2.364.946	2.613.839
Tổng	199.126.911	194.959.921

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2023		31/12/2022	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	8.438.518	4,24	9.336.539	4,79
Công ty TNHH khác	27.783.864	13,95	29.650.186	15,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.157.542	0,58	918.491	0,47
Công ty cổ phần khác	61.723.271	31,00	60.659.924	31,11
Công ty hợp danh	301	0,00	654	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	45.243	0,02	82.864	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.830.900	1,42	2.614.901	1,34
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	75.181	0,04	93.671	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	95.337.413	47,88	89.974.361	46,15
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.658.895	0,83	1.556.822	0,80
Khác	75.783	0,04	71.508	0,04
Tổng cộng	199.126.911	100,00	194.959.921	100,00

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 9,00%	0,50% - 9,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	101.049	164.923

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:

	30/06/2023 %/năm	31/12/2022 %/năm
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	6,92% - 7,90%	4,33% - 5,62%

20. Phát hành giấy tờ có giá

Thuyết minh theo loại tiền

	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Bằng VND	15.269.230	20.436.139
Chiết khấu	(3.105)	(6.185)
Tổng	15.266.125	20.429.954

Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn tại 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	13.899.000	400.000	14.299.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	960.200	10.030	970.230
Tổng	14.859.200	410.030	15.269.230

Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn tại 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Trái phiếu ghi sổ <i>Triệu VND</i>	Chứng chỉ tiền gửi <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	-	900.000	900.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	17.599.000	403.430	18.002.430
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	1.508.600	25.109	1.533.709
Tổng	19.107.600	1.328.539	20.436.139

Lãi suất của giấy tờ có giá tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2023 <i>%/năm</i>	31/12/2022 <i>%/năm</i>
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng phát hành	3,20% - 10,00%	3,20% - 10,00%

21. Các khoản nợ khác

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 21.1)	5.434.891	4.125.419
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 21.2)	1.375.428	2.785.212
Tổng	6.810.319	6.910.631

21.1. Các khoản lãi và phí phải trả

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi và phí phải trả		
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	4.512.881	3.019.509
Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác	359.252	380.817
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	299.460	415.211
Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	102	132
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	260.915	309.750
Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng VND	2.281	-
	5.434.891	4.125.419

21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	31/12/2022 <i>Triệu VND</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	17.075	221.688
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.002	5.002
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế TNDN phải trả	614.047	1.425.460
Các khoản thuế phải nộp	55.706	39.298
Phải trả khác	678.598	1.093.764
	1.375.428	2.785.212

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	15.817.555	2.560.965	1.533.454	579.801	11.747.206	32.238.981
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.706.347	2.706.347
Trích quỹ trong kỳ (*)	-	-	626.075	313.037	(939.112)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn Vốn chủ sở hữu (*)	6.198.795	(2.560.965)	-	-	(3.637.830)	-
Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại (**)	-	-	-	-	(3.954.389)	(3.954.389)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	22.016.350	-	2.159.529	892.838	5.917.222	30.985.939
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	15.817.555	2.560.965	1.050.536	338.343	6.219.671	25.987.070
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.260.744	6.260.744
Trích quỹ trong năm	-	-	482.918	241.458	(724.376)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.833)	(3.833)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	15.817.555	2.560.965	1.533.454	579.801	11.747.206	32.238.981

(*) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và trích quỹ trong năm được thực hiện theo Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCD ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(**) Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCD ngày 06 tháng 02 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 07 tháng 02 năm 2023 và số 10/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 02 năm 2023.

23. Vốn cổ phần

	30/06/2023 <i>cổ phiếu</i>	31/12/2022 <i>cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.201.635.009	1.581.755.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.201.635.009	1.581.755.495
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.201.635.009	1.581.755.495
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

24. Cổ tức

Trong tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 7 tháng 2 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 02 năm 2023 với tỷ lệ thực hiện là 25%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 2.500 đồng).

Trong tháng 06 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu (từ nguồn lợi nhuận để lại chưa phân phối lũy kế và nguồn thặng dư vốn cổ phần) với tỷ lệ 39,19% tổng số cổ phiếu lưu hành, tương đương 6.198.795 triệu đồng theo Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định năm 2022 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 <i>Triệu VND</i>	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 <i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ lãi tiền gửi	107.641	52.829
Thu nhập từ lãi cho vay	10.932.942	7.703.505
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.261.165	2.057.115
Thu khác từ hoạt động tín dụng	311.401	320.305
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	302.233	303.080
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	288.818	227.139
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	8.857	20.958
Tổng	13.910.824	10.381.851

26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	6.795.949	2.945.201
Chi phí lãi tiền vay	857.311	424.040
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	382.479	716.700
Chi phí hoạt động tín dụng khác	409.184	429.663
Tổng	8.444.923	4.515.604

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Thu nhập phí dịch vụ	1.892.596	1.661.066
- Hoạt động thanh toán	1.032.144	773.959
- Hoạt động ngân quỹ	2.933	3.074
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	223.992	493.537
- Thu phí dịch vụ khác	633.527	390.496
Chi phí dịch vụ liên quan	(393.248)	(469.057)
- Hoạt động thanh toán	(235.090)	(174.050)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(66.888)	(111.461)
- Hoạt động ngân quỹ	(8.111)	(6.877)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(111)	(2.140)
- Chi phí dịch vụ khác	(83.048)	(174.529)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.499.348	1.192.009

28. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.067.704	735.829
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	359.502	402.785
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	708.202	333.044
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(754.126)	(524.563)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(221.457)	(156.207)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(532.669)	(368.356)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	313.578	211.266

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	281.380	461.065
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(31.218)	(116.817)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	21.753	196.868
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	271.915	541.116

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	355.037	638.105
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	99.798	310.269
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	255.239	327.836
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(329.534)	(259.913)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(329.534)	(259.913)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	25.503	378.192

31. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	899	811
Chi phí cho nhân viên:	2.099.879	1.747.436
- Chi lương và phụ cấp	1.946.195	1.597.942
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	1.382	20.739
- Các khoản chi đóng góp theo lương	90.931	71.015
- Chi trợ cấp	14.157	12.900
- Chi khác cho nhân viên	47.214	44.840
Chi về tài sản	553.383	452.816
- Chi khấu hao tài sản cố định	173.688	137.872
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	70.581	49.987
- Chi mua sắm công cụ lao động	60.618	49.848
- Chi bảo hiểm tài sản	5.718	5.843
- Chi khác về tài sản	242.778	209.266
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	788.040	750.516
- Công tác phí	9.528	2.609
- Chi về hoạt động đoàn thể	629	275
- Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu	41.142	39.488
- Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	38.240	34.415
- Chi bưu phí và điện thoại	34.647	47.221
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	138.336	120.096
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	110.505	141.528
- Chi đào tạo, huấn luyện	1.955	986
- Chi khác cho hoạt động quản lý	413.058	363.898
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	67.510	48.815
Tổng	3.509.711	3.000.394

IN-0
TRÁ
NAM

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	112.573	77.851
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	570.685	1.327.374
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	(162)	(4.619)
Tổng	683.096	1.400.606

33. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2023 Triệu VND	30/06/2022 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.182.092	1.834.965
Tiền gửi tại NHNNVN	9.213.239	14.590.366
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	20.701.671	18.723.222
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (có kỳ hạn không quá 91 ngày)	18.661.685	7.800.000
Tổng	50.758.687	42.948.553

34. Các cam kết đưa ra

34.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.055.811	570.973
Tổng	1.055.811	570.973

34.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023 Triệu VND	31/12/2022 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.964.521	6.911.506
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.079.592	5.142.888
Tổng	13.044.113	12.054.394

34.3. Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	436.736	573.020
Tài sản khác giữ hộ	183.370	163.513
Tài sản thuê ngoài (*)	5.698.698	5.698.698
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	47.326.456	48.760.473
Tổng	53.645.260	55.195.704

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

35.1. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Bất động sản	166.989.588	166.651.033
Động sản	110.208.614	108.086.317
Giấy tờ có giá	67.861.749	58.893.544
Các tài sản đảm bảo khác	326.176.097	295.896.777
Tổng	671.236.048	629.527.671

35.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng từ có giá	3.500.000	4.567.000
Tổng	3.500.000	4.567.000

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2023		31/12/2022	
	Triệu VND		Triệu VND	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp
Bảo lãnh vay vốn	2.664.503	(1.049)	2.663.454	456.516
Cam kết giao dịch hối đoái				(810)
- Cam kết mua ngoại tệ	2.797.468	-	2.797.468	-
Cam kết mua VND	1.411.259	-	1.411.259	-
Cam kết mua ngoại tệ khác	1.386.209	-	1.386.209	-
- Cam kết bán ngoại tệ	2.798.008	-	2.798.008	-
Cam kết bán VND	1.308.933	-	1.308.933	-
Cam kết bán ngoại tệ khác	1.489.075	-	1.489.075	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	128.221.643	-	128.221.643	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.701.668	(290.612)	2.411.056	93.630.916
Bảo lãnh khác	40.678.729	(1.956.020)	38.722.709	2.961.967
Cam kết khác	10.468.212	-	10.468.212	34.446.624
				11.138.527
				455.706
				3.283.442
				1.317.601
				1.965.841
				3.296.761
				789.544
				2.507.217
				93.630.916
				2.738.296
				32.222.084
				11.138.527

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

37.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	677.091	757.965

37.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.383.438	3.787.830
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.015	1.997
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.385.453	3.789.827
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	677.091	757.965
Điều chỉnh theo kết luận của thanh tra thuế	-	1.322
Cần trừ thuế nhà thầu đã nộp tại nước ngoài	-	(17.715)
Thuế TNDN trong kỳ	677.091	741.572
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.425.460	402.350
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.488.504)	(528.041)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	614.047	615.881

37.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	1/1/2023	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	15.989	87.984	(87.453)	16.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.425.460	677.091	(1.488.504)	614.047
Các loại thuế khác	23.309	485.413	(469.536)	39.186
	1.464.758	1.250.488	(2.045.493)	669.753

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	1/1/2022	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	15.349	86.462	(70.785)	31.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402.350	741.572	(528.041)	615.881
Các loại thuế khác	34.555	317.162	(302.904)	48.813
	452.254	1.145.196	(901.730)	695.720

39. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà... luân chuyển trong năm, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có số dư chủ yếu với Ngân hàng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<i>Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji</i>	Cổ đông lớn
<i>Công ty Cổ phần FPT</i>	Cổ đông lớn
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong</i>	Doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn
<i>Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng</i>	Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/06/2023	31/12/2022
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
<i>Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	15.390	76.242
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	1.500
Trả trước tiền thuê nhà	983.724	983.724
Các khoản Ngân hàng trả	(1)	(3)
<i>Công ty Cổ phần FPT</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	58.620	371.970
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.977.000	2.916.162
Các khoản Ngân hàng trả	(67.311)	(47.450)
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	3.021.943	186.960
Giao dịch cho vay	-	60.000
Các khoản Ngân hàng trả	(192)	(134)
Giao dịch góp vốn, mua cổ phần	180.200	180.200
<i>Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	50.908	63.502
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.696.635	2.715.600
Các khoản Ngân hàng trả	(35.059)	(30.882)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	10.281	9.343
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.354	1.205
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	25.512	19.440

40. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác	193.977.465	563.093	194.540.558
Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	257.703.330	588.305	258.291.635
Các cam kết tín dụng	2.411.056	-	2.411.056
Công cụ tài chính phái sinh	80.654.771	-	80.654.771
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	73.925.355	-	73.925.355

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác	177.052.679	601.138	177.653.817
Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	241.783.284	442.443	242.225.727
Các cam kết tín dụng	2.738.296	-	2.738.296
Công cụ tài chính phái sinh	61.760.548	-	61.760.548
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	74.565.373	-	74.565.373

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

41.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.706.347	3.029.865

41.2. Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	30/06/2023	30/06/2022	30/06/2022 Nhu đã trình bày trước đây
		<i>Trình bày lại</i>	
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.581.755.495	1.581.755.495	1.581.755.495
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	619.879.514	619.879.514	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	2.201.635.009	2.201.635.009	1.581.755.495

41.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 Nhu đã trình bày trước đây
		<i>Trình bày lại</i>	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.229	1.376	1.916

42. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với bộ phận khác.

42.1. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng. Đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không phải cần trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

42.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Miền Bắc <i>Triệu VND</i>	Miền Trung <i>Triệu VND</i>	Miền Nam <i>Triệu VND</i>	Loại trừ <i>Triệu VND</i>	Tổng <i>Triệu VND</i>
Thu nhập lãi thuần	3.114.949	349.959	2.000.993	-	5.465.901
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	598.830	40.884	859.634	-	1.499.348
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	529.566	6.068	49.859	-	585.493
Lãi thuần từ hoạt động khác	11.974	1.667	11.862	-	25.503
Chi phí hoạt động	(2.835.928)	(147.864)	(525.919)	-	(3.509.711)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.419.391	250.714	2.396.429	-	4.066.534
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(335.130)	(13.519)	(334.447)	-	(683.096)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	1.084.261	237.195	2.061.982	-	3.383.438

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tài sản	293.476.504	11.439.135	89.568.101	(51.076.927)	343.406.813
Nợ phải trả	264.789.742	11.201.940	87.506.119	(51.076.927)	312.420.874

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<u>Miền Bắc</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Miền</u> <u>Trung</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Miền</u> <u>Nam</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Loại trừ</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Tổng</u> <u>Triệu VND</u>
Thu nhập lãi thuần	4.158.927	283.840	1.423.480	-	5.866.247
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	795.519	27.943	368.547	-	1.192.009
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	694.291	4.800	53.291	-	752.382
Lãi thuần từ hoạt động khác	345.874	1.708	30.610	-	378.192
Chi phí hoạt động	(2.482.524)	(105.803)	(412.067)	-	(3.000.394)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.512.087	212.488	1.463.861	-	5.188.436
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.235.732)	(19.602)	(145.272)	-	(1.400.606)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	2.276.355	192.886	1.318.589	-	3.787.830

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tài sản	266.262.188	11.371.932	80.065.625	(46.930.455)	310.769.290
Nợ phải trả	238.779.353	11.178.517	78.733.773	(46.930.455)	281.761.188

43. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.630.247	-	-	-	56.630.247
▪ Tiền gửi tại TCTD khác	39.363.356	-	-	-	39.363.356
▪ Cho vay TCTD khác	17.266.891	-	-	-	17.266.891
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	166.977.762	7.199	1.684.174	8.444.066	177.113.201
Hoạt động mua nợ (*)	160.466	-	-	-	160.466
Chứng khoán đầu tư (*)	73.245.155	500.000	-	-	73.745.155
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	73.200.455	500.000	-	-	73.700.455
▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	-	44.700
Tài sản có khác (*)	25.368.037	-	-	7.312	25.375.349
	322.381.667	507.199	1.684.174	8.451.378	333.024.418

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

43.2. Rủi ro thị trường

a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Triệu VND)

TÀI SẢN

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tiền gửi tại NHNNVN	91.701 303.154	35.096 818	1.218.666 -	37.531 -	1.382.994 303.972
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.755.102 5.172.627	174.967 (12.876)	- -	245.121 1.004.223	2.175.190 6.163.974
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.563.360	-	-	-	7.563.360
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.160.814	4.407	-	16.665	7.181.886
Các tài sản có khác (*)					
TỔNG TÀI SẢN	22.046.758	202.412	1.218.666	1.303.540	24.771.376

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tiền gửi và vay của NHNNVN và TCTD khác	14.194.497	4.399	-	16.650	14.215.546
Tiền gửi của khách hàng	6.532.812	119.794	-	144.063	6.796.669
Các khoản nợ khác	275.194	167	-	523	275.884

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

	21.002.503	124.360	-	161.236	21.288.099
--	-------------------	----------------	----------	----------------	-------------------

TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG

	1.044.255	78.052	1.218.666	1.142.304	3.483.277
--	------------------	---------------	------------------	------------------	------------------

TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG

	234.870	(77.253)	(260.484)	-	(102.867)
--	----------------	-----------------	------------------	----------	------------------

TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG

	1.279.125	799	958.182	1.142.304	3.380.410
--	------------------	------------	----------------	------------------	------------------

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)				
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi
TÀI SẢN				Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	92.399	36.908	1.176.190	1.336.467
Tiền gửi tại NHNNVN	1.971.058	8.377	-	1.979.435
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	866.562	93.825	-	1.171.780
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.916.564	(12.610)	-	4.829.608
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	7.888.214	-	-	7.888.214
Các tài sản cố khác (*)	3.367.806	6.241	-	3.515.567
TỔNG TÀI SẢN	19.102.603	132.741	1.176.190	20.721.071
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Tiền gửi và vay của NHNNVN và TCTD khác	13.158.681	6.237	-	13.306.410
Tiền gửi của khách hàng	6.692.377	123.149	-	6.923.695
Các khoản nợ khác	221.017	511	-	221.992
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.072.075	129.897	-	20.452.097
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	(969.472)	2.844	1.176.190	268.974
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	1.269.364	-	(616.758)	(541.376)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	299.892	2.844	559.432	(272.402)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
VND giảm giá 1,0% so với USD	10.443	10.443
VND tăng giá 1,0% so với USD	(10.443)	(10.443)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
VND giảm giá 3,0% so với USD	29.084	29.084
VND tăng giá 3,0% so với USD	(29.084)	(29.084)

b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành cần cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Triệu VND)		Không nhạy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	2.182.092	-	-	-	-	-	2.182.092
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.213.239	-	-	-	-	9.213.239
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	41.266.860	4.706.221	4.546.995	6.110.171	-	56.630.247
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	76.671	70.526	96.013	5.951	42.867	294.883
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	892.858	-	53.960.591	81.151.628	18.080.713	14.907.070	7.543.129	177.273.667
Chứng khoán đầu tư (*)	-	180.200	5.902.899	5.419.152	5.296.555	13.472.639	10.721.307	73.925.355
Tài sản cố định	-	1.067.825	-	-	-	-	-	1.067.825
Tài sản Có khác (*)	7.312	25.368.037	-	-	-	-	-	25.375.349
Tổng tài sản	900.170	28.798.154	110.420.260	91.347.527	28.020.276	34.495.831	18.307.303	345.962.657
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.172.748	414.212	63.008	326.609	-	2.976.577
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	68.730.862	7.349.648	6.941.013	5.118.370	-	88.139.893
Tiền gửi của khách hàng	-	-	59.301.008	28.739.528	61.465.173	43.939.376	5.681.826	199.126.911
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	450.000	-	400.000	1.000.001	21.100	15.266.125
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro	-	-	101.049	-	-	-	-	101.049
Các khoản nợ khác	-	-	6.810.319	-	-	-	-	6.810.319
Tổng nợ phải trả	-	6.810.319	130.755.667	36.503.388	68.869.194	50.384.356	19.076.850	312.420.874
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	900.170	21.987.835	(20.335.407)	54.844.139	(40.848.918)	(15.888.525)	(769.547)	33.541.783

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)		Không					Tổng cộng		
Quá hạn	Không nhảy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	-	2.426.932		
Tiền gửi tại NHNNVN	-	11.988.501	-	-	-	-	11.988.501		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	36.903.409	2.676.401	11.095.466	2.689.668	-	53.364.944		
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	(130.017)	146.447	11.182	122.631	46.340	203.247		
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	304.601	44.121.243	73.322.632	14.218.180	15.658.012	12.662.245	161.174.938		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	9.554.998	13.942.725	4.200.274	4.694.577	9.904.029	74.565.373		
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.205.386		
Tài sản Có khác (*)	7.313	-	-	-	-	-	25.732.459		
Tổng tài sản	311.914	102.438.134	90.088.205	29.525.102	23.164.888	22.612.614	330.661.780		
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	2.618	-	367.813	63.008	-	433.439		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	53.383.400	10.297.992	7.472.362	2.342.404	-	73.496.158		
Tiền gửi của khách hàng	-	61.147.911	34.485.998	53.762.384	41.974.780	3.588.848	194.959.921		
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	18.758	6.100	140.065	-	-	164.923		
Phát hành giấy tờ có giá	-	17.959	899.940	-	850.000	18.630.955	20.429.954		
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	6.910.631		
Tổng nợ phải trả	-	114.570.646	45.690.030	61.742.624	45.230.192	22.219.803	296.395.026		
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	311.914	(12.132.512)	44.398.175	(32.217.522)	(22.065.304)	392.811	34.266.754		

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR hàng tuần, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (Triệu VND)		Quá hạn		Trong hạn		Tích lũy	
Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	-	2.182.092
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	9.213.239
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	4.706.221	10.657.165	-	56.630.247
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	76.671	70.526	101.964	42.867	294.883
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	607.136	300.172	14.834.465	18.653.794	43.394.842	54.498.310	44.984.948
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	969.958	829.397	15.387.351	19.048.298	37.690.351
Tài sản cố định	-	-	129	3.989	16.518	602.736	444.453
Tài sản có khác (*)	300.000	7.312	2.126.767	3.451.251	13.076.604	1.998.961	4.414.454
Tổng tài sản	907.136	307.484	70.670.182	27.715.178	82.634.444	76.191.172	87.537.061
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ	-	-	2.586.960	-	389.617	-	2.976.577
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	68.730.863	6.169.997	12.059.383	1.179.650	88.139.893
Tiền gửi của khách hàng	-	-	52.601.571	20.886.756	73.813.059	51.825.525	199.126.911
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	22.960	12.551	65.538	101.049
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	450.000	-	1.400.000	13.395.025	15.266.125
Các khoản nợ khác	-	-	933.484	945.404	3.186.643	1.743.611	6.810.319
Tổng nợ phải trả	-	-	125.302.878	28.025.117	90.861.253	68.209.349	312.420.874
Mức chênh thanh khoản ròng	907.136	307.484	(54.632.696)	(309.939)	(8.226.809)	7.981.823	33.541.783

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn			Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	2.426.932	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	11.988.501	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.903.409	2.676.401	13.785.134	53.364.944
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(130.016)	146.447	133.813	203.247
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	286.344	19.310	8.478.111	14.735.946	38.359.990	161.174.938
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	440.200	3.293.326	8.557.498	74.565.373
Tài sản cố định	-	-	7	488	35.838	1.205.386
Tài sản có khác (*)	-	7.313	2.526.341	2.695.306	14.068.337	25.732.459
Tổng tài sản	286.344	26.623	62.633.485	23.547.914	74.940.610	330.661.780
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	52.713.362	9.120.842	10.918.243	73.929.597
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.580.543	27.074.840	64.484.968	194.959.921
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.089	6.100	87.526	164.923
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.959	899.940	850.000	20.429.954
Các khoản nợ khác	-	-	1.145.297	1.183.706	3.098.151	6.910.631
Tổng nợ phải trả	-	-	109.462.250	38.285.428	79.438.888	296.395.026
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	286.344	26.623	(46.828.765)	(14.737.514)	(4.498.278)	34.266.754

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. So sánh giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;

- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- **Tài sản sẵn sàng để bán:**
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - ▶ Các khoản phải thu giữ đến ngày đáo hạn;
 - ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.
- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán			
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	2.182.092	-	-	-	2.182.092	2.182.092	2.182.092
Tiền gửi tại NHNNVN	9.213.239	-	-	-	9.213.239	9.213.239	9.213.239
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	56.630.247	-	56.630.247	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	294.883	-	-	-	294.883	(*)	(*)
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	174.730.627	-	174.730.627	(*)	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	159.263	-	159.263	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – thuần	-	-	-	73.714.014	73.714.014	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - thuần	-	44.365	-	-	44.365	(*)	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	19.687.257	-	19.687.257	(*)	(*)
	11.690.214	44.365	251.207.394	73.714.014	336.655.987	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	2.976.577	2.976.577	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	88.139.893	88.139.893	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	199.126.911	199.126.911	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	101.049	101.049	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	15.266.125	15.266.125	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.892.553	5.892.553	(*)
	-	-	-	-	311.503.108	311.503.108	(*)

*)Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt	2.426.932	-	-	-	-	2.426.932
Tiền gửi tại NHNNVN	11.988.501	-	-	-	-	11.988.501
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	53.364.944	-	-	53.364.944 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	203.247	-	-	-	-	203.247 (*)
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	159.160.375	-	-	159.160.375 (*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	180.610	-	-	180.610 (*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – thuần	-	-	-	74.332.279	-	74.332.279 (*)
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – thuần	-	44.365	-	-	-	44.365 (*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	20.181.607	-	-	20.181.607 (*)
	14.618.680	44.365	232.887.536	74.332.279	-	321.882.860 (*)
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	433.439	433.439 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	73.496.158	73.496.158 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	194.959.921	194.959.921 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	164.923	164.923 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	20.429.954	20.429.954 (*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.631.534	4.631.534 (*)
	-	-	-	-	294.115.929	294.115.929 (*)

(*)Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

45. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

46. Các thay đổi trong cơ cấu ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Ngân hàng.

47. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

48. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
AUD	15.603	15.950
CAD	17.787	17.399
CHF	26.544	25.813
CNY	3.296	3.432
EUR	25.751	25.219
GBP	29.789	28.388
HKD	3.044	3.057
JPY	164	179
SGD	17.388	17.532
USD	23.593	23.543
XAU	6.645.000	6.590.000

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc